



# HSK 4 lesson 7 Words

Listen

Click and repeat

Make a phrase or sentence

liúxué  
1. 流血

cā  
2. 擦

qìhòu  
3. 气候

gūji  
4. 估计

késou  
5. 咳嗽

yánzhòng  
6. 严重

chuānghu  
7. 窗户

kōngqì  
8. 空气

chōuyān  
9. 抽烟

dòngzuò  
10. 动作

shuài  
11. 帅

chūxiàn  
12. 出现

hòuhuǐ  
13. 后悔

14.来不及  
lái bu jí

15.反对  
fǎn duì

16.大夫  
dà i fu

17.植物  
zhí wù

18.研究  
yán jiū

19.超过  
chāo guò

20.散步  
sàn bù

21.指  
zhǐ

22.精神  
jīng shén

23.教授  
jiào shòu

24.数字  
shù zì

25.说明  
shuō míng

26.要是  
yào shì

27.既  
jì

28.减肥  
jiǎn féi

xīn kǔ  
29.辛苦

dù zǐ  
30.肚子

gǎnqíng  
31.感情

fánnǎo  
32.烦恼

diào  
33.掉